TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/HNGĐ-ST
Ngày 15/3/2023
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY - TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Ngô Thế Tương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Thúy và ông Phan Văn Tiến.

- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Hảo – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy tham gia phiên toà: Không

Ngày 15 tháng 3 năm 2023, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 151/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02a/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2023 và quyết định Hoãn phiên tòa số 06 ngày 03/3/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1987

Bị đơn: Anh Nguyễn Quốc V, sinh năm 1987.

Đều trú tại: thôn N, xã C, huyện T1, tỉnh B.

(Chị T, anh V đều có đơn xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án, đơn xin xử vắng mặt chị T trình bày:

Chị và anh V tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn năm 2012 tại UBND xã C, huyện T1, tỉnh B, sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống và làm ăn tại địa phương. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu

thuẫn, nguyên nhân là anh V ôm đề đóm và rượu chè nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và sinh sống, vợ chồng sống ly thân đã 03 năm nay, mỗi người một nơi, không ai còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh V.

Về con chung: Chị và anh V có 02 con chung là Nguyễn Huệ T2, sinh ngày 05/5/2013 và Nguyễn Thảo N, sinh ngày 09/8/2015, hiện nay cháu N đang ở với chị, cháu T2 đang ở với anh V, chị đề nghị được trực tiếp nuôi cháu N, anh V trực tiếp nuôi cháu T, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: Chị và anh V không có tài sản chung, không có nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và đơn xin xử vắng mặt, anh V trình bày: Anh và chị T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn năm 2012 tại UBND xã C, huyện T1, tỉnh B, sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống và làm ăn tại địa phương. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở HP sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 đến nay, nay chị T xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là Nguyễn Huệ T2, sinh ngày 05/5/2013 và Nguyễn Thảo N, sinh ngày 09/8/2015, hiện nay cháu T2 đang ở với anh, cháu N đang ở với chị T, anh đề nghị được trực tiếp nuôi cháu T2, chị T trực tiếp nuôi cháu N, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: Anh và chị T không có tài sản chung, không có nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do đặc thù công việc, anh không thể đến Tòa án theo giấy triệu tập vào các phiên hòa giải, công khai chứng cứ và các phiên tòa, anh có đơn đề nghị Tòa án xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

Do vụ án không tiến hành hòa giải được nên đưa ra xét xử theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Các đương sự đều đề nghị xử vắng mặt, vì vậy căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị T và anh V là hợp pháp, trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng cả hai đều không có biện pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình, dẫn đến mâu thuẫn trở nên trầm trọng, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân đã 03 năm nay, mỗi người một nơi, không ai còn quan tâm gì đến nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị T và anh V đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị T được ly hôn anh V.

[3]. Về con chung: Chị T và anh V có 02 con chung là Nguyễn Huệ T2, sinh ngày 05/5/2013 và Nguyễn Thảo N, sinh ngày 09/8/2015, hiện nay cháu T2 đang ở với anh V, cháu N đang ở với chị T, chị T đề nghị được trực tiếp nuôi cháu N, anh V đề nghị được trực tiếp nuôi cháu T2, mặt khác cháu N và cháu T2 đều trên 07 tuổi, cháu N có đơn thể hiện nguyện vọng ở với chị T, cháu T2 có đơn thể hiện nguyện vọng ở với anh V. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết giao cháu Nguyễn Thảo N cho chị Tuyết trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Huệ T2 cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[4]. Về tài sản chung: Chị T và anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016 về Án phí, Lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Quốc V.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Huệ T2, sinh ngày 05/5/2013 cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung là Nguyễn Thảo N,

sinh ngày 09/8/2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, hai bên đều có quyền đi lại thăm nom giáo dục con chung, không ai được ngăn cản. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, thay đổi nuôi con được đặt ra giải quyết khi các đương sự có yêu cầu

3. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0004189 ngày 26/9/2022 tại Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí, chị T đã nộp xong án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Chị T và anh V có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Thái Thụy.*
- *THADS huyện Thái Thụy.*
- *TAND tỉnh Thái Bình.*
- *UBND xã Thụy Chính*
- *Các đương sự.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Ngô Thế Tương